

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN B  
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 30/9/2024  
V/v: Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Trần Anh Dũng.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Xuân Phong và bà Dương Thị Hiền.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lữ Thu Thùy Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy Tình – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30/9/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 20/2024/TLST – HNGĐ ngày 09/8/2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2024/QĐST-HNGĐ ngày 13/9/2024, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Lê Thị Kim A, sinh năm: 1988; nơi thường trú: Tổ dân phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam; nơi cư trú: Tổ dân phố H, thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam. (có mặt)

**2. Bị đơn:** Anh Trần Đăng T, sinh năm 1989; nơi thường trú và nơi cư trú: Tổ dân phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam. (vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/7/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – chị Lê Thị Kim A trình bày:**

**1.1. Về hôn nhân:** Chị tự nguyện đăng ký kết hôn với anh Trần Đăng T vào ngày 02/10/2012, tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam; trước khi cưới được tự nguyện tìm hiểu.

Sau ngày cưới, anh chị sinh sống, làm việc tại thành phố Hà Nội được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh chị bất đồng quan điểm trong việc xây dựng kinh tế gia đình; mỗi lần xảy ra mâu thuẫn anh chị lại

to tiếng với nhau, anh T còn đánh chị. Khi chị chuẩn bị sinh con đầu lòng thì vợ chồng về nhà bố mẹ chồng ở. Trong thời sống chung với bố mẹ chồng, chị thường xuyên bị bố chồng chửi mắng, đánh với lý do lúc trước bố mẹ chồng không đồng ý cho anh T lấy chị, nay thấy chị về chung sống thì tìm mọi cơ để đánh chửi. Bên cạnh đó anh T không chịu làm ăn nên kinh tế gia đình khó khăn; chị khuyên bảo anh T cố gắng đi làm kiếm tiền nhưng anh T không có chí tiến thủ, đồng thời anh T cũng không chia sẻ, động viên chị trong việc mâu thuẫn với bố chồng nên tình cảm vợ chồng bắt đầu phai nhạt. Tháng 7/2019, anh T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, trong thời gian vợ chồng xa nhau anh T không hỏi han, nói chuyện với chị, chỉ gửi tiền về trả nợ và nuôi con nên chị cảm thấy không được tôn trọng. Từ đó, tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách và chị thấy rằng mình không còn tình cảm yêu thương vợ chồng với anh T. Tháng 4/2023 anh T có về nước thăm gia đình khoảng 20-25 ngày nhưng vợ chồng không quan hệ với nhau; chị đã nói chuyện với anh T về việc chị không còn yêu thương với anh T và mong muốn ly hôn. Anh T không nói chuyện với chị, sau đó tiếp tục đi Nhật Bản. Ngày 04/7/2024 khi hết hợp đồng làm việc tại Nhật Bản, anh T trở về nhà nhưng do chị không còn tình cảm nên chị không nói chuyện với anh T và anh T cũng không chủ động nói chuyện với chị nên hai người tuy sống chung cùng nhà nhưng không khác gì người lạ. Đêm 11/7/2024, khi các con nói bật điều hòa để làm mát thì chị nói: “*Không bật, bật ai trả tiền điện*”; anh T nói chị “*Đúng rồi tao trả tiền. Mà trả tiền à*” rồi lao vào chửi bới, đánh đấm chị đến mức chị phải báo công an đến giải quyết. Sáng hôm sau ngày 12/7/2024, chị về nhà bố mẹ đẻ ở thì đến trưa cùng ngày anh T có đến nhà chị nhưng chỉ nói chuyện với bố mẹ chị; chị không chủ động gặp anh T và anh T cũng không chủ động gặp chị; từ đó hai người không nói chuyện với nhau; trừ việc đến Công an giải quyết việc anh T đánh chị.

Nay chị thấy mâu thuẫn vợ chồng chị đã trầm trọng đến mức không thể sống chung cùng nhau nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện B giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

**1.2. Về con chung:** Chị xác định vợ chồng anh chị có 02 con chung là cháu Trần Khôi N (nữ), sinh ngày 12/4/2013; cháu Trần Đăng K (nam), sinh ngày 18/5/20016. Hiện tại 02 cháu đang ở với chị; các cháu khỏe mạnh, phát triển bình thường.

Ly hôn, chị đề nghị nuôi cả 02 cháu và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu Nguyên cùng chị mỗi tháng 7.000.000 đồng kể từ khi Tòa án giải quyết việc ly hôn cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi; việc cấp dưỡng được thực hiện hàng tháng.

**1.3. Về tài sản riêng của chị, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn:** Chị xác định không có và tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết

**1.4. Về tài sản chung của vợ chồng:** Chị xác định vợ chồng có tài sản chung là 01 ngôi nhà xây trên đất của bố mẹ chồng; tuy nhiên nếu chị yêu cầu Tòa án giải quyết thì việc ly hôn sẽ mất rất nhiều thời gian do vậy chị tự nguyện không

yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng khi giải quyết vụ án chi kiện ly hôn anh T.

Ngoài ra, chị Kim A không còn yêu cầu nào khác.

**[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – anh Trần Đăng T trình bày:**

**2.1. Về hôn nhân:** Anh tự nguyện đăng ký kết hôn với chị Lê Thị Kim A vào ngày 02/10/2012 tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam; trước khi cưới được tự nguyện tìm hiểu.

Việc chị Kim A trình bày mâu thuẫn vợ chồng là do vợ chồng anh chị thường xuyên cãi chửi, đánh mắng nhau là không đúng. Sau khi cưới, vợ chồng anh không có mâu thuẫn gì lớn mà chỉ mâu thuẫn nhỏ nhặt trong sinh hoạt mà gia đình nào cũng có. Tháng 7/2019 anh đi lao động xuất khẩu tại Nhật Bản để có tiền lo cho vợ con; hàng tháng anh vẫn gửi tiền về cho chị Kim A theo thu nhập mà anh làm được. Đến tháng 4/2023, anh trở về nước thăm gia đình khoảng 20-25 ngày nhưng chị Kim A chủ động xa cách anh và không cho vợ chồng quan hệ với nhau; đến trước ngày anh trở lại Nhật Bản làm việc thì chị Kim A có nhắn tin cho anh nói rằng chị Kim A không còn tình cảm vợ chồng với anh. Sau đó ở Nhật Bản anh thường xuyên nhắn tin động viên vợ nhưng chị Kim A không trả lời. Ngày 06/7/2024 anh trở về Việt Nam thăm gia đình. Đến tối ngày 11/7/2024 khi các con nói với anh “*Bố ơi bắt hòa*” thì vợ anh nói “*Không bắt; bắt ai trả tiền*”; anh nói “*Tao trả tiền*”; vợ anh nói “*Mày xưng hô mày tao được thì tao cũng xưng hô mày tao được*”; lúc này do bột phát anh đã tát, đá chị Kim A thì chị Kim A nói “*Chết hết mẹ chúng mày đi*” càng làm anh không kiềm chế được bản thân nên tiếp tục đánh, đấm, đá chị Kim A. Chị Kim A bỏ chạy ra ngoài hô hoán, một lúc sau Công an đến để giải quyết. Sáng hôm sau chị Kim A về nhà bố mẹ đẻ ở, thì đến buổi trưa anh có đến nhà bố mẹ vợ gặp xin lỗi bố mẹ vợ cũng như gặp chị Kim A để nói chuyện nhưng vợ anh có thái độ gay gắt không gặp; từ đó đến nay anh cũng không gặp gỡ nói chuyện riêng với chị Kim A trừ những lần lên Công an thị trấn B giải quyết việc anh đánh vợ. Việc anh đánh vợ đã bị Công an phạt hành chính 6.500.000 đồng.

Nay chị Kim A kiện ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn; bên cạnh đó anh không muốn làm ảnh hưởng đến tâm lý của các con nên anh không nhất trí ly hôn.

**1.2. Về con chung:** Anh xác định vợ chồng anh chị có 02 con chung là cháu Trần Khôi N (nữ), sinh ngày 12/4/2013; cháu Trần Đăng K (nam), sinh ngày 18/5/2016. Hiện tại 02 cháu đang ở với mẹ; các cháu khỏe mạnh, phát triển bình thường.

Ly hôn, anh không có quan điểm về việc ai là người nuôi con sau khi ly hôn bởi anh còn tình cảm với chị Kim A và cũng không muốn ảnh hưởng đến tâm lý

các con. Hơn nữa, anh không đồng ý với việc bố nuôi một con, mẹ nuôi một con; như vậy sẽ gây ra sự chia cách về tình cảm của các con. Trong thời gian tới nếu anh phải tiếp tục ra nước ngoài lao động thì các con ở với ông bà nội và ông bà nội sẽ chăm sóc các con.

**1.3. Về tài sản riêng của anh, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn:** Anh xác định không có và tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh T còn ý kiến: Anh sẽ tham gia phiên tòa xét xử việc chị Kim A kiện ly hôn anh. Nếu vì lý do công việc mà anh vắng mặt tại phiên tòa thì anh vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại phiên hòa giải ngày 23/8/2024. Anh đề nghị Tòa án căn cứ các quy định của pháp luật để giải quyết việc chị Kim A kiện ly hôn anh.

**[3] Tại phiên tòa,** chị Kim A đề nghị Hội đồng xét xử cho chị được ly hôn anh T. Về nuôi con chung sau ly hôn, do hiện tại anh T không có mặt tại địa phương, các con đều mong muốn ở với chị nên chị đề nghị được nuôi cả hai con. Về cấp dưỡng nuôi con, do chị không chứng minh được mức thu nhập của anh T nên chị đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh T cấp dưỡng nuôi cháu N cùng với chị với mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật kể từ tháng 9/2024 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Về phân chia tài sản và trợ cấp khó khăn sau ly hôn, chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**[4] Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện B có quan điểm:**

\* Về tố tụng, TAND huyện B thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án tại toà và xét xử tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

\* Về giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê Thị Kim A. Xử cho chị Lê Thị Kim A ly hôn anh Trần Đăng T.

- Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Trần Khôi N, sinh ngày 12/4/2013; cháu Trần Đăng K, sinh ngày 18/5/2016 cho chị Lê Thị Kim A nuôi dưỡng. Anh Trần Đăng T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu N cho chị Kim A mỗi tháng 1.725.000 đồng kể từ tháng 9/2024 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi; việc cấp dưỡng được thực hiện hàng tháng.

- Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Chị Kim A, anh T tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng: Đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

**I. Về tố tụng:** Hội đồng xét xử thấy đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*”; bị đơn – anh Trần Đăng T đăng ký thường trú tại tổ dân phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam do vậy Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử, anh T không có mặt tại nơi thường trú, không tham gia phiên tòa không có lý do và cũng không gửi hay giao nộp bất kỳ tài liệu chứng cứ gì để chứng minh việc anh không tham gia phiên tòa là có lý do chính đáng. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải ngày 23/8/2024, anh T xác định rằng nếu anh vắng mặt tại phiên tòa xét xử việc chị Kim A kiện ly hôn anh thì anh vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại phiên hòa giải và đề nghị Tòa án giải quyết việc chị A kiện ly hôn anh theo quy định của pháp luật.

Xét anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

## **II. Về giải quyết vụ án:**

**[1] Về hôn nhân:** Chị Lê Thị Kim A và anh Trần Đăng T tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 02/10/2012 tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam; trước khi cưới được tự nguyện tìm hiểu. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống với nhau chỉ được một thời gian ngắn thì thường xuyên xảy ra cãi vã và xô xát với nhau do bất đồng quan điểm sống trong tình cảm và trong việc xây dựng kinh tế gia đình. Khoảng thời gian chị Kim A sinh cháu N, anh chị có về nhà bố mẹ chồng ở thì giữa chị Kim A và bố mẹ chồng lại xảy ra mâu thuẫn nhưng chị Kim A không nhận được sự chia sẻ, an ủi, động viên từ phía anh T. Đến tháng 7/2019, anh T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Trong thời gian vợ chồng xa

cách này ngoài việc anh T gửi tiền về cho chị Kim A thì giữa anh T và chị Kim A không có việc làm thể hiện sự quan tâm, chia sẻ, động viên nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt dần. Tháng 4/2023 khi anh T trở về nước thăm gia đình thì chị Kim A chủ động xa cách và nói với anh T việc chị mong muốn ly hôn do không còn tình cảm yêu thương vợ chồng. Anh T không đồng ý ly hôn và tiếp tục trở lại Nhật Bản làm việc. Ngày 04/7/2024, anh T trở về nước sau khi hết hợp đồng làm việc tại Nhật Bản tuy nhiên anh chị cũng không ai chủ động nói chuyện với ai; mặc dù hai người sống chung nhà nhưng không khác gì ly thân. Đêm ngày 11/7/2024, do mâu thuẫn trong sinh hoạt khi các con muốn bật điều hòa thì anh chị đã xảy ra cãi nhau; anh T đã đánh gây thương tích cho chị Kim A đến mức chị Kim A phải báo Công an đến giải quyết. Ngay ngày hôm sau chị Kim A đã về nhà bố mẹ đẻ ở; anh T tìm đón nhưng chị Kim A không gặp mặt nên hai người sống ly thân. Sau đó anh T đã bị Công an huyện B xử phạt vi phạm hành chính 6.500.000 đồng về hành vi bạo lực gia đình.

Hội đồng xét xử thấy rằng giữa chị A và anh T xảy ra mâu thuẫn từ lâu nhưng anh chị không có sự thấu hiểu, chia sẻ những khó khăn trong cuộc sống dẫn đến mâu thuẫn âm ỉ kéo dài. Từ khi anh T đi lao động tại Nhật Bản (tháng 7/2019) cho đến nay anh chị đã không còn quan hệ vợ chồng. Mặc dù anh T xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nhưng trên thực tế anh đã có hành vi đánh, gây thương tích cho chị A; hành vi này đã làm tổn thương nghiêm trọng đến tình cảm của chị A. Trong toàn bộ quá trình Tòa án chuẩn bị giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay chị A kiên quyết xin ly hôn. Căn cứ vào thực tế cuộc sống của chị A với anh T và mong muốn được ly hôn của chị A thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng chị A, anh T thật sự đã trầm trọng và không còn khả năng đoàn tụ do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của chị A; xử cho chị A ly hôn anh T là phù hợp với thực tế, đúng quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

**[2] Về con chung:** Chị Lê Thị Kim A và anh Trần Đăng T có 02 con chung là cháu Trần Khôi N (nữ), sinh ngày 12/4/2013; cháu Trần Đăng K (nam), sinh ngày 18/5/20016. Hiện tại 02 cháu đang ở với chị A; các cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường.

Xét thấy hiện anh T không có mặt tại nơi thường trú nên không có điều kiện chăm sóc các con trực tiếp. Bên cạnh đó tại phiên hòa giải, anh T có quan điểm không đồng ý với việc bố nuôi một con, mẹ nuôi một con; các cháu đều có nguyện vọng muốn ở với mẹ do vậy Hội đồng xét xử chấp thuận yêu cầu của chị A; giao cháu Trần Khôi N và cháu Trần Đăng K cho chị A nuôi dưỡng sau ly hôn.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con; xét anh T không đưa ra quan điểm về việc nuôi con khi ly hôn; chị A không chứng minh được mức thu nhập của anh T và hiện chị cũng có việc làm cho thu nhập; tại phiên tòa chị thay đổi quan điểm, đề

ngợi Tòa án giải quyết mức cấp dưỡng theo quy định. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; xét lương tối thiểu vùng tại huyện B, tỉnh Hà Nam năm 2024 là 3.450.000 đồng vì vậy cần buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn cho chị A mỗi tháng là 3.450.000 đồng : 2 = 1.725.000 đồng; kể từ tháng 9/2024 cho đến khi cháu Nguyễn đủ 18 tuổi, việc cấp dưỡng được thực hiện hàng tháng.

**[3] Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn:** Xét việc chị Lê Thị Kim A và anh Trần Đăng T không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản, trợ cấp khó khăn sau ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, anh chị nhận thức được hậu quả pháp lý về việc không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản, trợ cấp khó khăn sau ly hôn khi giải quyết ly hôn do vậy Hội đồng xét xử không giải quyết những vấn đề này.

**[4] Án phí ly hôn sơ thẩm:** Chị Lê Thị Kim A phải chịu theo quy định.

- **Án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng:** Do anh Trần Đăng T là người có nghĩa vụ phải cấp dưỡng định kỳ hàng tháng cho cháu Trần Khôi N nên anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

**1.** Xử cho chị Lê Thị Kim A ly hôn anh Trần Đăng T.

**2.** Về con chung: Giao Trần Khôi N (nữ), sinh ngày 12/4/2013; cháu Trần Đăng K (nam), sinh ngày 18/5/20016 cho chị Lê Thị Kim A nuôi dưỡng.

Buộc anh Trần Đăng T phải cấp dưỡng nuôi cháu Trần Khôi Nguyễn cho chị Lê Thị Kim A mỗi tháng là 1.725.000 đồng kể từ tháng 9/2024 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi; việc cấp dưỡng được thực hiện hàng tháng.

Chị A và các thành viên trong gia đình chị A không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu N và cháu K.

**3. Án phí ly hôn sơ thẩm:** Chị Lê Thị Kim A phải nộp 300.000 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Trần Đăng T phải chịu 300.000 đồng.

Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà chị A đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số 0000622 ngày 09/8/2024 thành án phí ly hôn sơ thẩm mà chị A phải chịu. (Chị A đã thi hành xong án phí ly hôn sơ thẩm, còn anh Trần Đăng T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng).

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.*

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Báo cho chị A được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho anh T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND thị trấn B; huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**  
**Đặng Trần Anh Dũng**  
**(đã ký)**